



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 505**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 13 tháng 09 năm 2013 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 49.920.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2015: 49.920.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Huyện Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 059.3875243
- Fax: (84) 059.3897323
- Email: songda505@vnn.vn
- Website: www.songda505.com.vn

Công ty có 4 Chi nhánh trực thuộc gồm:

- Chi nhánh 515;
- Chi nhánh 525;
- Chi nhánh 555 (Hội đồng quản trị đã thông qua việc giải thể Chi nhánh và Công ty đang thực hiện các thủ tục để giải thể Chi nhánh);
- Chi nhánh Thí nghiệm.

Công ty có 1 Công ty con và 1 Công ty liên kết gồm:

- Công ty con: Công ty CP Thương mại và Đầu tư Toàn cầu DATC;
- Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 914 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 137 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|--|
| • Ông Đặng Quang Đạt | Chủ tịch | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Vũ Khắc Tiệp | Chủ tịch | Bỏ nhiệm ngày 25/03/2010
Miễn nhiệm ngày 26/3/2015 |
| • Ông Đặng Văn Tuyền | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Vũ Sơn Thủy | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Ánh | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 25/03/2010
Miễn nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Hoài Thanh | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|--|
| • Ông Đặng Thanh Nam | Trưởng ban | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Phạm Đạt Quang | Trưởng ban | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2013
Miễn nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Bà Đặng Ngọc Nhung | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Thế Hoàn | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Việt Cường | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2013
Miễn nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Lê Trọng Cảnh | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010
Miễn nhiệm ngày 26/03/2015 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Đặng Văn Tuyển	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/07/2015
• Ông Lê Văn Phúc	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Phạm Văn Huân	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Trần Thái Bình	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Đặng Văn Tư	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Nguyễn Đình Phương	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/05/2015
• Ông Vũ Sơn Thùy	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

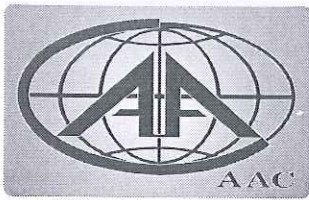
Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 20 tháng 08 năm 2015





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 870/2015/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 505**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 11/08/2015 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 33. Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Phạm Nguyễn Hương Ly – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1926-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		262.268.914.417	381.054.836.758
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.036.031.816	90.348.745.282
1. Tiền	111	5	1.036.031.816	90.348.745.282
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	8.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		80.070.560.000	1.228.346.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7.a	193.296.552	4.018.760.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7.a	(122.736.552)	(2.790.413.400)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.b	80.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125.337.621.734	227.743.902.095
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	215.428.586.625	320.605.150.179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	2.823.802.179	7.878.463.872
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	10.096.943.517	7.479.570.844
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(103.011.710.587)	(108.219.282.800)
IV. Hàng tồn kho	140	12	41.359.361.101	55.368.705.123
1. Hàng tồn kho	141		41.359.361.101	55.368.705.123
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.465.339.766	6.365.137.658
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	2.722.549.574	2.601.791.098
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.742.790.192	3.763.346.560
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132.120.577.326	60.422.267.780
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.239.778.928	13.747.219.427
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	18.578.964.928	11.086.405.427
- Nguyên giá	222		84.397.181.413	73.135.628.062
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.818.216.485)	(62.049.222.635)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	2.660.814.000	2.660.814.000
- Nguyên giá	228		2.660.814.000	2.660.814.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		102.107.151.612	37.182.155.556
1. Đầu tư vào công ty con	251	7.c	42.026.555.556	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.c	35.420.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.c	26.398.000.000	38.996.555.556
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.c	(1.737.403.944)	(1.814.400.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.773.646.786	9.492.892.797
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	8.773.646.786	9.492.892.797
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		394.389.491.743	441.477.104.538

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		195.888.828.460	254.874.673.332
I. Nợ ngắn hạn	310		195.024.367.400	253.864.934.496
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	39.082.831.769	108.595.700.519
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	41.628.845.765	70.604.575.803
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.342.062.687	1.782.693.375
4. Phải trả người lao động	314		25.799.709.664	23.484.613.721
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.460.165.289	10.912.309.542
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	15.823.744.951	14.058.893.461
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	56.904.031.187	14.647.471.987
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	8.215.320.515	8.215.320.515
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.767.655.573	1.563.355.573
II. Nợ dài hạn	330		864.461.060	1.009.738.836
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	864.461.060	1.009.738.836
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		198.500.663.283	186.602.431.206
I. Vốn chủ sở hữu	410		198.500.663.283	186.602.431.206
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	49.920.000.000	24.960.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	23	49.920.000.000	24.960.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	43.125.212.265	68.085.212.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	85.817.218.941	68.931.862.732
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	19.638.232.077	24.625.356.209
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	19.638.232.077	24.625.356.209
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		394.389.491.743	441.477.104.538



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tổng Thị Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	266.978.057.368	179.840.386.992
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	4.096.675.108	3.385.312.058
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		262.881.382.260	176.455.074.934
4. Giá vốn hàng bán	11	26	240.788.719.082	158.618.073.001
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>22.092.663.178</u>	<u>17.837.001.933</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.181.270.840	3.809.101.518
7. Chi phí tài chính	22	28	304.129.263	917.282.805
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		704.937.975	1.170.794.405
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	4.403.637.799	4.368.784.922
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>20.566.166.956</u>	<u>16.360.035.724</u>
11. Thu nhập khác	31	30	215.557.178	1.813.212.615
12. Chi phí khác	32	31	70.543.749	165.086.014
13. Lợi nhuận khác	40		<u>145.013.429</u>	<u>1.648.126.601</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>20.711.180.385</u>	<u>18.008.162.325</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	1.072.948.308	1.215.144.156
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>19.638.232.077</u>	<u>16.793.018.169</u>



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.711.180.385	18.008.162.325
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	4.159.696.863	4.361.972.104
- Các khoản dự phòng	03	(7.952.245.117)	(5.162.310.471)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.223.543.567)	(4.671.625.159)
- Chi phí lãi vay	06	704.937.975	1.170.794.405
3. Lợi nhuận từ hữ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	14.400.026.539	13.706.993.204
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	107.634.408.942	25.047.024.013
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14.009.344.022	(21.632.166.467)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(101.367.004.775)	17.336.942.516
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	598.487.535	373.888.471
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	3.825.463.448	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(713.840.879)	(1.521.398.511)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.951.383.601)	(241.825.744)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(295.700.000)	(1.226.280.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.139.801.231	31.843.177.482
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(11.652.256.364)	(2.148.702.227)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	42.272.727	914.033.194
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(80.000.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(64.848.000.000)	(7.246.835.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.181.270.840	3.809.101.518
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(153.276.712.797)	(4.672.402.515)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	50.580.608.743	34.468.736.148
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.324.049.543)	(30.624.571.129)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.432.361.100)	(249.518.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	35.824.198.100	3.594.646.319
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(81.312.713.466)	30.765.421.286
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	90.348.745.282	41.111.701.980
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.036.031.816	71.877.123.266



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 13 tháng 09 năm 2013 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 49.920.000.000 đồng.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- Công ty CP Thương mại và Đầu tư Toàn cầu DATC
- Ngành nghề kinh doanh chính: Xây dựng các công trình, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 500KV; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện trung, hạ áp và trạm biến thế đến 35KV; Sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

Các khoản đầu tư dài hạn khác gồm:

- Công ty CP Thủy điện Á Đông;
- Công ty CP Cao nguyên – Sông Đà 7;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Sông Đà;
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc.

Công ty có 4 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc gồm:

- Chi nhánh 515;
- Chi nhánh 525;
- Chi nhánh 555 (Hội đồng quản trị đã thông qua việc giải thể Chi nhánh và Công ty đang thực hiện các thủ tục để giải thể Chi nhánh);
- Chi nhánh Thí nghiệm.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phân chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên doanh là công ty được thành lập bởi Công ty và các nhà đầu tư khác. Trong đó, các bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tất cả các tài sản cố định. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	1,5 - 5
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, ...

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.
Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	194.045.430	591.799.396
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	841.986.386	89.756.945.886
Cộng	1.036.031.816	90.348.745.282

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 3 tháng	8.000.000.000	-
Cộng	8.000.000.000	-

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	193.296.552	70.560.000	122.736.552	4.018.760.000	1.228.346.600	2.790.413.400
+ ACB	-	-	-	1.859.020.000	674.704.800	1.184.315.200
+ BVS	-	-	-	1.794.560.000	435.200.000	1.359.360.000
+ SDD	-	-	-	36.280.000	22.393.800	13.886.200
+ SDC	193.296.552	70.560.000	122.736.552	328.900.000	96.048.000	232.852.000
Cộng	193.296.552	70.560.000	122.736.552	4.018.760.000	1.228.346.600	2.790.413.400

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán (ACB, BVS, SDD, SDC) thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-

Tại ngày 30/06/2015, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình hoạt động	30/06/2015			31/12/2014		
	Tỷ lệ vốn	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			42.026.555.556	-	-	-
- Công ty CP TM & DT Toàn cầu DATC (*)	52,5%	4.202.656	42.026.555.556	-	-	-
Đầu tư vào Cty I.doanh, I.kết			35.420.000.000	-	-	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Ông	29,7%	2.200.000	35.420.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác			26.398.000.000	1.737.403.944	38.996.555.556	1.814.400.000
- Công ty CP TM & DT Toàn cầu DATC			-	-	14.930.555.556	-
- Công ty CP Thủy điện Á Đông	18,0%	1.113.200	12.732.000.000	-	10.400.000.000	-
- Công ty CP Cao nguyên - Sông Đà 7	1,8%	144.200	1.442.000.000	-	1.442.000.000	-
- Công ty CP ĐT XD & PTNL Sông Đà	8,0%	1.200.000	12.000.000.000	1.737.403.944	12.000.000.000	1.814.400.000
- Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc	0,1%	22.400	224.000.000	-	224.000.000	-
Cộng			103.844.555.556	1.737.403.944	38.996.555.556	1.814.400.000

(*) Công ty CP Thương mại và Đầu tư Toàn cầu DATC đang trong giai đoạn đầu tư. Do đó, khoản đầu tư ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

Các Công ty còn lại chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2015. Đến thời điểm này, Công ty cũng chưa nhận được các Báo cáo tài chính của các Công ty này. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

11/10/2015 09:55:56

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2015	31/12/2014
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 3	69.750.046.514	74.750.046.514
Công ty CP Năng lượng Bitexco - CN Điện Biên	25.047.897.575	29.209.496.579
Các đối tượng khác	120.630.642.536	216.645.607.086
Cộng	215.428.586.625	320.605.150.179

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH SX & TM FBBT	306.446.000	2.427.588.100
Công ty TNHH Giải pháp CTXD Doosan Việt Nam	517.423.048	337.000.000
Công ty TNHH MTV 45	443.382.414	443.382.414
Công ty CP Trường Danh	324.962.000	-
Công ty TNHH Giải pháp & CN Hoàng Anh	504.080.717	-
Các đối tượng khác	727.508.000	4.670.493.358
Cộng	2.823.802.179	7.878.463.872

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền bán chứng khoán	525.368.957	-	-	-
Tạm ứng	436.166.377	-	2.212.311.498	-
Ký cược, ký quỹ	51.000.000	-	51.000.000	-
Phải thu người lao động	66.000.183	-	197.851.346	-
Công ty CP Phụ tùng Sài Gòn	-	-	1.000.000.000	-
Công ty CP ĐT Năng lượng VIDIFI	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Á Đông	5.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	18.408.000	-	18.408.000	-
Cộng	10.096.943.517	-	7.479.570.844	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2015	31/12/2014
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 3 năm trở lên	27.525.239.317	20.625.937.176
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	44.645.935.269	34.768.565.642
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	10.689.721.096	26.828.957.437
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	20.150.814.905	25.995.822.545
Cộng	103.011.710.587	108.219.282.800

12. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.271.956.891	-	12.094.263.497	-
Chi phí SX, KD dở dang	30.087.404.210	-	43.274.441.626	-
Cộng	41.359.361.101	-	55.368.705.123	-

Giá trị Hàng tồn kho cầm cố để đảm bảo nợ phải trả tại 30/06/2015: Không có.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.261.335.966	2.338.004.966
Tiền bảo hiểm các phương tiện vận tải	279.159.001	79.577.799
Tiền thuê đất xây dựng lán trại tại Thủy điện Bắc Nà	132.791.667	181.208.333
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	49.262.940	3.000.000
Cộng	2.722.549.574	2.601.791.098

b. Dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	8.625.146.786	8.748.093.214
Tiền thuê văn phòng	148.500.000	168.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	576.799.583
Cộng	8.773.646.786	9.492.892.797

(*)Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	47.533.593.798	25.303.887.425	298.146.839	73.135.628.062
Trình bày lại	43.264.762	-	(43.264.762)	-
Mua sắm trong kỳ	11.044.548.182	607.708.182	-	11.652.256.364
T/lý, nhượng bán	390.703.013	-	-	390.703.013
Số cuối kỳ	58.230.703.729	25.911.595.607	254.882.077	84.397.181.413
Khấu hao				
Số đầu kỳ	37.376.818.796	24.397.844.877	274.558.962	62.049.222.635
Trình bày lại	43.264.762	-	(43.264.762)	-
Khấu hao trong kỳ	3.446.632.250	695.373.703	17.690.910	4.159.696.863
T/lý, nhượng bán	390.703.013	-	-	390.703.013
Số cuối kỳ	40.476.012.795	25.093.218.580	248.985.110	65.818.216.485
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	10.156.775.002	906.042.548	23.587.877	11.086.405.427
Số cuối kỳ	17.754.690.934	818.377.027	5.896.967	18.578.964.928

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 572.727.270 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 55.550.902.823 đồng.

15. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 2.660.814.000 đồng tại lô đất số D1-01 Khu dân cư đô thị Nam cầu Trần Thị Lý, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Thái Hòa Bảo Lộc	2.705.160.099	2.045.567.664
Công ty CP VLXD Miền Trung	3.338.277.465	2.391.454.021
Công ty CP CM Đầu tư & Thương mại	3.708.033.929	3.713.721.778
Các đối tượng khác	29.331.360.276	100.444.957.056
Cộng	39.082.831.769	108.595.700.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Sông Đà 5	6.944.059.440	16.408.430.725
Công ty CP TM & ĐT Toàn cầu DATC	15.646.251.272	5.500.000.000
Công ty CP ĐT & XD Điện Long Hội	5.475.673.225	4.963.828.818
Công ty CP Thủy điện Á Đông	5.590.089.543	370.000.000
Các đối tượng khác	7.972.772.285	43.362.316.260
Cộng	41.628.845.765	70.604.575.803

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP TM & ĐT Toàn cầu DATC	Công ty con	15.646.251.272	5.500.000.000
Cộng		15.646.251.272	5.500.000.000

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	275.729.852	7.026.377.430	5.588.572.825	1.713.534.457
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.503.355.649	1.072.948.308	1.951.383.601	624.920.356
Thuế thu nhập cá nhân	3.607.874	416.928.386	416.928.386	3.607.874
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	1.782.693.375	8.523.254.124	7.963.884.812	2.342.062.687

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Trích trước lãi vay	939.663.056	948.565.960
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	1.520.502.233	9.963.743.582
Cộng	2.460.165.289	10.912.309.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Kinh phí công đoàn	687.856.461	586.918.471
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	577.793.189	282.884.204
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	91.244.000	283.605.100
Phải trả khác	14.466.851.301	12.905.485.686
- Nhận ủy thác đầu tư	10.500.000.000	10.500.000.000
- Tiền đoàn phí công đoàn	628.412.976	828.216.287
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Các khoản phải trả khác	2.352.867.555	591.698.629
Cộng	15.823.744.951	14.058.893.461

b. Dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	864.461.060	1.009.738.836
Cộng	864.461.060	1.009.738.836

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
NH Đầu tư và PT VN - CN Gia Lai	5.504.471.987	50.580.608.743	7.766.049.543	48.319.031.187
NH TMCP Công thương VN - CN NHS	1.003.000.000		558.000.000	445.000.000
Vay cán bộ công nhân viên	8.140.000.000			8.140.000.000
Cộng	14.647.471.987	50.580.608.743	8.324.049.543	56.904.031.187

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	8.215.320.515	8.215.320.515
Cộng	8.215.320.515	8.215.320.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	24.960.000.000	48.241.472.500	50.157.065.043	2.496.000.000	21.778.997.689
Tăng trong năm	-	19.843.739.765	16.278.797.689	-	24.625.356.209
Giảm trong năm	-	-	-	-	21.778.997.689
Số dư tại 31/12/2014	<u>24.960.000.000</u>	<u>68.085.212.265</u>	<u>66.435.862.732</u>	<u>2.496.000.000</u>	<u>24.625.356.209</u>
Số dư tại 01/01/2015	24.960.000.000	68.085.212.265	68.931.862.732	-	24.625.356.209
Tăng trong kỳ	24.960.000.000	-	16.885.356.209	-	19.638.232.077
Giảm trong kỳ	-	24.960.000.000	-	-	24.625.356.209
Số dư tại 30/06/2015	<u>49.920.000.000</u>	<u>43.125.212.265</u>	<u>85.817.218.941</u>	<u>-</u>	<u>19.638.232.077</u>

(*) Số dư Quỹ Dự phòng tài chính năm trước đã được chuyển sang Quỹ Đầu tư phát triển theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

b. Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.992.000	2.496.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.992.000	2.496.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.992.000	2.496.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.992.000	2.496.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.992.000	2.496.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 26/03/2015 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% vốn điều lệ (tương ứng 6.240.000.000 đồng).

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	24.625.356.209	21.778.997.689
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	19.638.232.077	24.625.356.209
Phân phối lợi nhuận	24.625.356.209	21.778.997.689
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	24.625.356.209	21.778.997.689
- Trích quỹ đầu tư phát triển	16.885.356.209	16.278.797.689
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	1.500.000.000	1.500.000.000
- Trả cổ tức	6.240.000.000	4.000.200.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>19.638.232.077</u>	<u>24.625.356.209</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu xây lắp	257.946.679.654	170.768.431.761
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.031.377.714	9.071.955.231
Cộng	266.978.057.368	179.840.386.992

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giảm giá hàng bán	4.096.675.108	3.385.312.058
Cộng	4.096.675.108	3.385.312.058

26. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn xây lắp	232.379.560.371	152.344.977.438
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.409.158.711	6.273.095.563
Cộng	240.788.719.082	158.618.073.001

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.150.602.440	3.770.429.118
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.668.400	38.672.400
Cộng	3.181.270.840	3.809.101.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	704.937.975	1.170.794.405
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	2.343.864.192	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.744.672.904)	(253.511.600)
Cộng	304.129.263	917.282.805

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	740.437.189	840.703.069
Tiền lương	4.927.184.850	4.606.266.845
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	235.086.462	453.745.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.181.097.436	1.022.338.889
Các khoản khác	2.527.404.075	3.523.766.003
Cộng	9.611.210.012	10.446.820.196

b. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	5.207.572.213	6.078.035.274
Cộng	5.207.572.213	6.078.035.274

30. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	42.272.727	862.523.641
Thu bảo hiểm bồi thường	111.087.273	-
Tiền phạt thu được	36.144.001	102.773.245
Các khoản khác	26.053.177	847.915.729
Cộng	215.557.178	1.813.212.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Các khoản bị phạt	68.031.186	159.804.007
Các khoản khác	2.512.563	5.282.007
Cộng	70.543.749	165.086.014

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.711.180.385	18.008.162.325
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(5.068.079.085)	129.797.923
Điều chỉnh tăng	170.161.527	168.470.323
- Các khoản phạt, truy thu thuế	56.658.947	33.293.544
- Phạt chậm nộp BHXH	11.372.239	10.468.105
- Chi phí khấu hao xe ô tô vượt giá trị quy định	39.617.778	59.426.667
- Chi vượt định mức BHLĐ, chi phí khác	2.512.563	5.282.007
- Thù lao của HĐQT không chuyên trách	60.000.000	60.000.000
Điều chỉnh giảm	5.238.240.612	38.672.400
- Cổ tức lợi nhuận được chia	30.668.400	38.672.400
- Giảm thu nhập do CQ thuế đã tính TNDN các năm trước	5.207.572.212	-
Tổng thu nhập chịu thuế	15.643.101.300	18.137.960.248
- Thu nhập từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%)	13.932.552.811	16.324.747.633
- Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 22%)	215.557.178	1.813.212.615
- Từ địa bàn không được ưu đãi (thuế suất 22%)	1.494.991.311	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.769.575.948	2.031.381.538
- Từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%)	1.393.255.281	1.632.474.763
- Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 22%)	47.422.579	398.906.775
- Từ địa bàn không được ưu đãi (thuế suất 22%)	328.898.088	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	696.627.640	816.237.382
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (50%)	696.627.640	816.237.382
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.072.948.308	1.215.144.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.108.503.334	93.330.866.290
Chi phí nhân công	47.683.057.026	42.815.814.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.159.696.863	4.361.972.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.031.541.697	41.959.741.679
Chi phí khác bằng tiền	3.403.403.930	2.496.631.306
Cộng	237.386.202.850	184.965.025.712

34. Các khoản tiền doanh nghiệp hiện nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai trình bày tại Thuyết minh số 7 có 40.000.000.000 đồng đã được Công ty thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

35. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	50.580.608.743	34.468.736.148
Cộng	50.580.608.743	34.468.736.148

36. Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	8.324.049.543	30.624.571.129
Cộng	8.324.049.543	30.624.571.129

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	39.082.831.769	-	39.082.831.769
Chi phí phải trả	2.460.165.289	-	2.460.165.289
Vay và nợ thuê tài chính	56.904.031.187	-	56.904.031.187
Phải trả khác	13.929.682.325	864.461.060	14.794.143.385
Cộng	112.376.710.570	864.461.060	113.241.171.630
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	108.595.700.519	-	108.595.700.519
Chi phí phải trả	10.912.309.542	-	10.912.309.542
Vay và nợ thuê tài chính	14.647.471.987	-	14.647.471.987
Phải trả khác	12.360.874.499	1.009.738.836	13.370.613.335
Cộng	146.516.356.547	1.009.738.836	147.526.095.383

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.036.031.816	-	9.036.031.816
Đầu tư tài chính	70.560.000	24.660.596.056	24.731.156.056
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Phải thu khách hàng	112.416.876.038	-	112.416.876.038
Phải thu khác	9.660.777.140	-	9.660.777.140
Cộng	211.184.244.994	24.660.596.056	235.844.841.050
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.348.745.282	-	90.348.745.282
Đầu tư tài chính	1.228.346.600	37.182.155.556	38.410.502.156
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng	212.385.867.379	-	212.385.867.379
Phải thu khác	5.267.259.346	-	5.267.259.346
Cộng	309.230.218.607	37.182.155.556	346.412.374.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP TM & ĐT Toàn cầu DATC	Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Công ty CP TM & ĐT Toàn cầu DATC	Doanh thu xây lắp 28.537.211.264	-

c. Các giao dịch khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Thù lao Hội đồng quản trị	312.000.000	324.000.000
Tiền lương Ban Giám đốc	817.749.752	772.403.525

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền